

Số: 06 /2016/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu học phí của các cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng công lập đối với chương trình đào tạo đại trà trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
Đ Ẹ N	Số: 1239
	Ngày: 15/9
	Chuyên: HỌI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Xét Tờ trình số 5050/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu học phí của các cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng công lập đối với chương trình đào tạo đại trà trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu học phí của các cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng công lập đối với chương trình đào tạo đại trà trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2016 và thay thế Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐND ngày 10/4/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu học phí của các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập đối với chương trình đại trà tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm học 2012 - 2013 đến năm học 2014 - 2015.

2. Mức thu học phí quy định tại Nghị quyết này được áp dụng kể từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

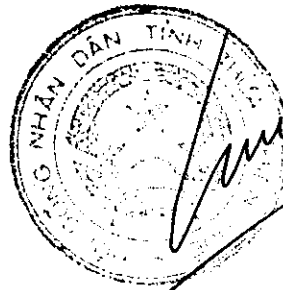
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tiến hành kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết theo nhiệm vụ, quyền hạn đã được pháp luật quy định.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Khóa VII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 31 tháng 8 năm 2016./.

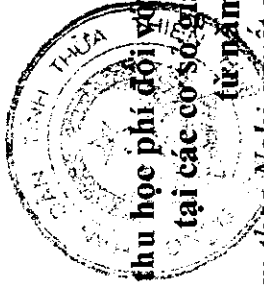
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBTW Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Công báo tỉnh, Công TTĐT tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX và TP Huế;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT.B.

CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu



Phụ lục

Mức thu học phí đối với chương trình đào tạo đại trà trình độ trung cấp, cao đẳng tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 06 /2016/NQ-HĐND ngày 31 / 8 /2016 của HĐND tỉnh)

Nhóm ngành, nghề	Mức thu từng năm học (nghìn đồng/tháng/học sinh, sinh viên)											
	Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021			
	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ		
I. Các đối tượng đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh của tỉnh												
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản	335	385	370	425	405	465	445	510	490	565		
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; nghệ thuật; khách sạn, du lịch	400	455	440	500	485	550	605	585	665			
3. Thể dục thể thao	175	205	195	225	210	245	235	270	255	300		
4. Y dược	490	560	535	615	590	680	650	745	715	820		
II. Các đối tượng khác												
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản	470	540	520	590	570	650	620	710	690	780		
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; nghệ thuật; khách sạn, du lịch	550	630	610	700	670	770	740	850	820	940		
3. Thể dục thể thao	240	275	265	305	290	335	320	365	350	405		
4. Y dược	680	780	750	860	830	940	910	1.040	1.000	1.140		